TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/ HNGĐ – ST
Ngày: 14-7- 2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Nhâm.

Ông Thông Văn Đá.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Lài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc , tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 221/2016/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2016; Thụ lý bổ sung ngày 20/7/2016; Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 26/2016/QĐ – GHXX ngày 21/11/2016; Thụ lý theo yêu cầu độc lập ngày 30/12/2016; Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 08/2017/QĐ – GHXX ngày 03/5/2017. Về:"Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung; tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2017/QĐXXST– HNGĐ ngày 22/5/2017; Quyết định Hoãn phiên tòa số 37/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Trần Thị Đ - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Luật sư Đỗ Minh T –Luật sư cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bình Thuận

- Bà Lương Thị Phương T – Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Nguyễn Đức L – Sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T.

Người đại diện theo ủy quyền **:** Ông Phan Duy T – sinh năm 1978; Giám đốc Phòng giao dịch huyện Hàm Thuận Bắc. Theo quyết định số 1792/QĐ – NHCS ngày 09/6/2015 về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Hữu T – Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện Hàm Thuận Bắc. Theo giấy ủy quyền ghi ngày 01/7/2016.

Có mặt nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 27/5/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/7/2016 và tại bản khai, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày: Bà với ông Nguyễn Đức L cưới nhau vào năm 1990, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận vào năm 2004. Việc cưới nhau là do hai bên tự tìm hiểu, thời gian tìm hiểu 02 tháng thì cưới. Thời gian vợ chồng sống hạnh phúc với nhau đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông L đi buôn bò và có người phụ nữ khác bên ngoài, về nhà kiếm chuyện đánh đập bà. Ông L thường xuyên ra ngoài nhiều ngày, thỉnh thoảng về nhà ở 01 ngày rồi lại đi tiếp. Khi ông L đi ra ngoài thì bà không nói gì, nhưng khi bà đi công việc vắng mặt ở nhà vài giờ là ông L kiếm cớ đánh bà. Vợ chồng bà không còn chung sống với nhau từ tháng 2 năm 2016 không ai quan tâm đến ai. Đến tháng 6 năm 2016 bà đi trị bệnh khi về nhà thì ông L đánh bà gãy tay, nên bà bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống. Trong thời gian này ông L cũng không liên lạc gì với bà. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đức L.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Đức L trình bày: Ông với bà Đ cưới nhau vào năm 1992, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H vào năm 2004. Việc cưới nhau là do hai bên tự tìm hiểu, thời gian 01 năm. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với gia đình ông được 03 tháng thì về nhà bà Đ ở được hơn 01 năm rồi ra tạo lập cuộc sống riêng cho đến nay. Vợ chồng

sống hạnh phúc từ ngày cưới cho đến tháng 3 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do Đ thường đi chơi vào buổi tối, cứ tối đến là lấy xe đi chơi với ai ông không biết, khi ông hỏi thì vợ trả lời hỗn xược với ông. Từ đó vợ chồng đối xử không tình cảm với nhau. Vào ngày 10/5/2016 (âm lịch) thì bà Đ bỏ nhà đi đâu, ông không rõ đi liên tục 4 ngày mới về nhà không nói chuyện, không làm việc gì, ông hỏi thì trả lời hỗn xược, nên ông có đánh bà Đ. Sau đó thì bà Đ bỏ nhà về nhà mẹ ruột sinh sống. Từ đó thì vợ chồng không gặp nhau bàn bạc hàn gắn tình cảm gì. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, bà Đ muốn đi đâu thì đi chứ ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị D – Sinh ngày 20/11/1994; Nguyễn Viết C – Sinh ngày 01/5/1997; Nguyễn Tấn T – Sinh ngày 28/3/2008. Hiện nay cháu Dvà C đã trưởng thành và có việc làm ổn định, còn T đang ở với bà Đ.

Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con tên Nguyễn Tấn T – Sinh ngày 28/3/2008 và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Còn đối với cháu D, cháu C thì bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết do các con đã trưởng thành và tự lo được cho mình.

Về tài sản: Trong quá trình giải quyết vợ chồng thống nhất có các tài sản chung như sau:

+ 01 ngôi nhà cấp 4 gồm nhà trước và nhà sau trị giá: 279.327.360đ;

+ Diện tích xây dựng nhà và đất xung quanh nhà 435,1m^2 trị giá 108.775.000đ;

+ Sân bê tông giá: 7.760.000đ.

Tổng giá trị tài sản 395.862.360đ.

Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được chia theo quy định pháp luật. Nguyện vọng của bà là được nhận toàn bộ số tài sản nêu trên để ở làm ăn nuôi con và bà sẽ có trách nhiệm hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông L theo quy định của pháp luật.

Đối với chiếc xe Sirius trước đây trong đơn khởi kiện bà có yêu cầu, nhưng nay bà không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hữu T trình bày: Ông là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách. Vào năm 2012 hộ bà Trần Thị Đ có vay vốn tại PGD NHCSXH huyện Hàm Thuận Bắc số tiền gốc là 20.000.000đ; lãi suất là 0.65%/tháng; thời hạn trả vào ngày 10/12/2019. Đối với khoản vay này đến ngày 12/12/2016 hộ bà Đ phải trả cho ngân hàng chính sách xã hội số tiền là 15.007.610đ, trong đó tiền gốc là 15.000.000đ và tiền lãi là 7.610đ. Năm 2016 hộ bà

Đồng tiếp tục nợ số tiền gốc là 6.000.000đ lãi suất 0.75%/ năm thời hạn đến 10/5/2021 trả cho Ngân hàng. Tính đến ngày 12/12/2016 hộ bà Đ phải trả cho ngân hàng số tiền là 6.003.000đ, trong đó tiền gốc là 6.000.000đ và tiền lãi là 3.000đ. Tổng cộng số tiền hộ bà Đ phải trả cho ngân hàng là 21.010.610đ (Hai mươi mốt triệu không trăm mười nghìn sáu trăm mười đồng). Nhưng trong quá trình từ đó cho đến ngày hôm nay 14/7/2017 bà Đ đã trả cho ngân hàng một số tiền gốc và lãi, còn lại số tiền vốn gốc là 16.000.000đ tiền và tiền lãi 15.000đ. Số tiền vay này tuy chưa đến hạn trả, nhưng bà Đ với ông L ly hôn nhau và bà Đ có yêu cầu giải quyết về số tiền vay này. Do vậy Ngân hàng yêu cầu hộ bà Đ phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện Hàm Thuận Bắc số tiền vốn và lãi là 16.015.000đ (Mười sáu triệu không trăm mười lăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết số tiền nợ nêu trên.

Bà Đ xác nhận hộ gia đình bà có vay của ngân hàng chính sách – Phòng giao dịch huyện Hàm Thuận Bắc tổng cộng số tiền gốc là 26.000.000đ, mục đích vay là nuôi con học và chi tiêu trong gia đình. Từ ngày vay cho đến nay bà đã trả lãi và trả được một số tiền gốc cho Ngân hàng. Hiện nay hộ gia đình bà còn nợ của Ngân hàng chính sách số tiền là 16.015.000đ (Mười sáu triệu không trăm mười lăm nghìn đồng) thì bà chịu trách nhiệm trả số tiền nợ với yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hàm Thuận Bắc, mặc dù số tiền nợ vay này chưa đến hạn, nhưng bà với ông L không còn chung sống với nhau, nên bà yêu cầu Tòa giải quyết số tiền nợ trên và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông L cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng cùng với bà vì số tiền này sử dụng vào việc nuôi con đi học và sinh hoạt trong gia đình, chứ không phải bà tiêu xài cá nhân.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết ông L có mặt, nhưng trong quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử ông L cố tình lẫn tránh, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đối với chiếc xe Sirius trong đơn khởi kiện bà Đ yêu cầu giải quyết nhưng trong quá trình giải quyết bà Đ không tranh chấp đối với chiếc xe này.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Đ: Luật sư Đỗ Minh T và bà Lương Thị Phương T trình bày: Về Hôn nhân giữa bà Đ với ông L đã phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, ông L yêu cầu đoàn tụ, nhưng ông cố tình lẫn tránh, không thiết tha gì đến cuộc Hôn nhân này, do đó bà Đ yêu cầu ly hôn, nuôi con là hoàn toàn có căn cứ. Về con chung: Bà Đ có yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên T và tại Tòa hôm nay bà Đ có yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ là hoàn toàn

phù hợp, bởi vì địa bàn xã H giáp ranh với thành phố P, nên vấn đề chi tiêu sinh hoạt hàng ngày có phần hơi cao đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, còn đối với hai con tên D và C đã có việc làm bà Đ không yêu cầu. Về tài sản: Bà Đ, ông L có số tài sản chung là một ngôi nhà trên diện tích đất 435,1m^2; Sân bê tông với tổng trị giá 395.862.360đ. Hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ số tài sản trên cho bà Đ được quyền tiếp tục sở hữu và bà Đ có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông L. Đối với khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hàm Thuận Bắc đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà Đ trả nợ và được khấu trừ trong phần tài sản chung của vợ chồng, bởi vì đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Về Hôn nhân giữa bà Đ với ông L đã phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, ông L yêu cầu đoàn tụ, nhưng ông cố tình lẫn tránh, không thiết tha gì đến cuộc Hôn nhân này, do đó bà Đ yêu cầu ly hôn, nuôi con và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con tên T mỗi tháng 1.500.000đ là hoàn toàn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng về vấn đề tài sản vợ chồng ông bà có số tài sản chung với tổng trị giá 395.862.360đ, hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ số tài sản trên cho bà Đ được quyền tiếp tục sở hữu và bà Đ có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông L. Đối với khoản tiền nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hàm Thuận Bắc, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà Đ vay tiền về để nuôi con ăn học và chi tiêu gia đình, nên đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ trong phần tài sản chung và hiện nay bà Đ đang sử dụng nên giao cho bà Đ trả khoản nợ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ pháp luật:* Bà Đ yêu cầu được ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung với ông L. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung. Ông L có hộ khẩu thường trú tại thôn U, xã H, huyện H. Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Xét vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, được pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Bà Trần Thị Đ và ông Nguyễn Đức L cưới nhau vào năm 1990, có đăng ký kết hôn trễ hạn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Theo bà Đ thời gian vợ chồng chung sống với nhau được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng ông bà không tôn trọng, tin tưởng nhau về vấn đề tình cảm, bà Đ nghi ngờ ông L có người phụ nữ khác nên kiếm chuyện đánh đập bà. Còn ông L cũng cho rằng bà Đ thường xuyên đi chơi khuya, đối xử hỗn xược với ông nên ông đánh bà Đ. Ngoài ra, thì vợ chồng không hòa hợp nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Đến tháng 6 năm 2016 bà Đ bỏ về nhà mẹ ruột ở từ đó cho đến nay. Sau khi bà Đ bỏ đi thì ông L cũng không có thiện chí gì tác động để vợ chồng hàn gắn lại. Nay bà Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và yêu cầu được ly hôn. Ông L có nguyện vọng được đoàn tụ, mong muốn vợ chồng về ở lại.

Xét yêu cầu của ông L được đoàn tụ không xuất phát từ tình nghĩa vợ chồng mà vì động cơ khác. Thể hiện trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông L không có thiện chí gì để vợ chồng hàn gắn, Tòa án có tống đạt các văn bản tố tụng đến Tòa để giải quyết ông L lại lẫn tránh, thể hiện ý thức xem thường pháp luật, ông L không thiết tha gì về cuộc hôn nhân giữa ông với bà Đ. Việc ông L yêu cầu đoàn tụ không xuất phát từ tình cảm vợ chồng mà vì động cơ cá nhân, thực sự ông bà sống không có hạnh phúc, xét yêu cầu này của ông L là không chấp nhận được, do vậy yêu cầu được ly hôn của bà Đ là có cơ sở, nên chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng bà Đ, ông L có 03 con chung tên Nguyễn Thị D – Sinh ngày 20/11/1994; Nguyễn Viết C – Sinh ngày 01/5/1997; Nguyễn Tấn T – Sinh ngày 28/3/2008, hiện nay cháu D, cháu C đã trưởng thành, có việc làm ổn định, còn cháu T đang ở với bà Đ. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi con Nguyễn Tấn T – Sinh ngày 28/3/2008. Đối với cháu D, cháu C đã trưởng thành có thể tự lo cho bản thân, bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét yêu cầu nuôi con của bà Đ là hoàn toàn phù hợp, bởi vì từ trước đến nay cháu T ở với bà Đ, hàng ngày cũng do bà Đ chăm sóc, lo lắng cho cháu T. Nên bà Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T là hoàn toàn có căn cứ, nên chấp nhận. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết bà Đ không yêu cầu cấp dưỡng, nhưng tại phiên Tòa hôm nay bà yêu cầu ông L phải cấp dưỡng

nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu T đến tuổi trưởng thành. Theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn Nhân gia đình quy định *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng"* và tại Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định *"Nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi người được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các chi phí thông thường cần thiết về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác để đảm bảo cuộc sống của người được cấp dưỡng"*. Xét yêu cầu của bà Đ là hoàn toàn phù hợp, nhưng về mức cấp dưỡng nuôi con so với nhu cầu sinh hoạt tại địa phương xã H là hơi cao. Hơn nữa theo bà Đ hiện nay ông L cũng không có nghề nghiệp ổn định, mức thu nhập thấp. Do vậy, nên buộc ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.200.000đ là phù hợp.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ, ông L đều xác định, thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ 01 ngôi nhà cấp 4 gồm nhà trước và nhà sau trị giá: 279.327.360đ;

+ Diện tích xây dựng nhà và đất xung quanh nhà 435,1m^2 trị giá 108.775.000đ;

+ Sân bê tông giá: 7.760.000đ.

Tổng giá trị tài sản 395.862.360đ.

Toàn bộ số tài sản trên hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng. Bà Đ có nguyện vọng được nhận ngôi nhà để ở làm ăn nuôi con và bà có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông L. Xét yêu cầu của bà Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết và hòa giải ông L đều thống nhất là vợ chồng ông có số tài sản trên, nhưng ông cho rằng ông không đồng ý ly hôn và không chia tài sản gì cho bà Đ là hoàn toàn trái với quy định của pháp luật, bởi vì đây là tài sản chung của vợ chồng được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử ông L cố tình lẫn tránh, không đến Tòa. Hiện nay bà Đ cùng các con đã về ở trong ngôi nhà này. Do vậy việc bà Đ yêu cầu được quyền tiếp tục sử dụng ngôi nhà trên cùng các tài sản liên quan và bà có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông L là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật nên chấp nhận.

Đối với số tiền nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện H số tiền vốn và lãi 16.015.000đ. Xét số tiền nợ này phát sinh trong thời Hôn nhân, hơn nữa bà Đ vay về để nuôi con ăn học và lo chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, việc này ông L cũng đã

xác nhận do trong thời gian nuôi con học Đại học, gia đình gặp rất nhiều khó khăn, nên việc bà Đ vay số tiền trên nhằm phục vụ những nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống gia đình là hoàn toàn phù hợp. Theo quy định tại điều 27, 30 luật Hôn nhân gia đình thì: Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên ông L phải liên đới cùng bà Đ chịu trách nhiệm trong việc trả nợ cho Ngân hàng. Do bà Đ nhận toàn bộ số tài sản của vợ chồng, nên giao cho bà Đ có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện H và sẽ được khấu trừ vào số tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy tổng số tài sản của bà Đ, ông L có giá trị là 395.862.360đ, trừ đi khoản tiền nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội – Chi nhánh H số tiền vốn và lãi 16.015.000đ, còn lại 379.847.360đ. Nếu chia tài sản chung bằng tiền bà Đ, ông L mỗi người được 189.923.680đ.

Đối với chiếc xe Sirius bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đình chỉ đối với yêu cầu này.

Từ những phân tích nêu trên, nên tranh luận của Luật sư; Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Đ và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là hoàn toàn có căn cứ.

Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tài sản bà được nhận và án phí đối với khoản tiền trả nợ Ngân hàng chính sách.

Ông Nguyễn Đức L không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tài sản ông được nhận và án phí cấp dưỡng nuôi con.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Trần Thị Đ phải chịu 748.300đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 600.000đ chi phí định giá tài sản, tổng cộng 1.348.300đ.

Ông Nguyễn Đức L không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, ông L phải chịu 600.000đ chi phí định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 70, 72, 73, Khoản 4 Điều 91, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 207, Khoản 2 Điều 227, 228 Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh số10/2009/Pl – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên Xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Bà Trần Thị Đ được ly hôn ông Nguyễn Đức L.

2/ Về con chung:

- Về nuôi con: Giao con chung tên Nguyễn Tấn T – Sinh ngày 28/3/2008 cho bà Trần Thị Đ được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với hai con tên Nguyễn Thị D – Sinh ngày 20/11/1994; Nguyễn Viết C – Sinh ngày 01/5/1997 đã trưởng thành, bà Đ không yêu cầu giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Đức L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Tấn T – Sinh ngày 28/3/2008 mỗi tháng 1.200.000đ kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đến tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm nộp tiền cấp dưỡng nuôi con thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm nộp theo mức lãi suất 10%/năm tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Ông Nguyễn Đức L có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3/ Về tài sản:

Giao cho bà Trần Thị Đ được quyền tiếp tục sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 gồm nhà trước và nhà sau trị giá 279.327.360đ; Diện tích xây dựng nhà và đất xung quanh nhà 435,1m^2 trị giá 108.775.000đ; Sân bê tông giá: 7.760.000đ. Tổng giá trị tài sản 395.862.360đ. Số diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tọa lạc tại thôn U, xã H, huyện H. Vị trí thửa đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp: Đường đất;

- Tây giáp:Đất ông Phạm Văn H;

- Nam giáp: Đường đất;

- Bắc giáp: Đường đất.

(Có trích lục bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 13/9/2016 kèm theo). Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Nguyễn Đức L số tiền là 189.923.680đ (Một trăm tám mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi đồng).

Ông Nguyễn Đức L được nhận tiền chênh lệch chia tài sản do bà Trần Thị Đ hoàn trả số tiền là 189.923.680đ(Một trăm tám mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi đồng).

Về nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội.

Bà Trần Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện H số tiền vốn 16.000.000đ và số tiền lãi tính đến ngày 14/7/2017 là 15.000đ cùng với lãi phát sinh theo hợp đồng.

Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử giải quyết phần tài sản là chiếc xe Honda Sirius.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của bên thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4/ Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- **Về án phí**:

Bà Trần Thị Đ phải chịu 200.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 10.296.934 án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 10.496.934đ. Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 2.825.500đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0008210 ngày 13/6/2016 và số 0008285 ngày 20/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc. Còn lại số tiền 7.671.434đ bà Đ phải tiếp tục nộp.

Ông Nguyễn Đức L phải chịu 9.496.184đ án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 9.696.184đ.

Ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Trần Thị Đ phải chịu 748.300đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 600.000đ chi phí định giá tài sản, tổng cộng 1.348.300đ. Bà Đ đã nộp 1.948.300đ tạm

ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, còn lại số tiền 600.000đ ông Nguyễn Đức L hoàn trả cho bà Trần Thị Đ.

Ông Nguyễn Đức L không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, ông L phải chịu 600.000đ chi phí định giá tài sản để hoàn trả cho bà Đ.

Ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản.

Báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm.

Báo cho bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS H.Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bạch Tuyết